Hoạt động và Sở thích bằng tiếng Anh

95 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**depict** C1 /dɪˈpɪkt/ depicted · depicted	miêu tả	C1
2	**sculpture** B1 /ˈskʌlp.tʃɚ/ số nhiều sculptures	điêu khắc	B1–B2
3	**go out** A1 /goʊ aʊt/	đi ra ngoài	A1–A2
4	**spend time** A1 /spend taɪm/	dành thời gian	A1–A2
5	**enjoy** A1 /ɪnˈdʒɔɪ/ enjoyed · enjoyed	thưởng thức	A1–A2
6	**flick through** B2 /flɪk θruː/	lướt nhanh	C1
7	**movie-goer** B2 /ˈmuː.viˌgoʊ.ɚ/ số nhiều movie-goers	người đi xem chiếu bóng	C1
8	**landscaping** C1 /ˈlændˌskeɪpɪŋ/	cảnh quan	C1
9	**book** A1 /buːk/ số nhiều books	sách	A1–A2
10	**reading** A1 /ˈriːdɪŋ/	việc đọc	A1–A2
11	**story** A1 /ˈstɔː.ri/ số nhiều stories	truyện	A1–A2
12	**cooking** A1 /ˈkʊ.kɪŋ/	nấu ăn	A1–A2
13	**hobby** A1 /ˈhɑ.bi/ số nhiều hobbies	sở thích	A1–A2
14	**relax** A1 /rɪˈlæks/ relaxed · relaxed	thư giãn	A1–A2
15	**dancing** A1 /ˈdɑːn.sɪŋ/	khiêu vũ	A1–A2
16	**free time** A1 /ˌfriː ˈtaɪm/	thời gian rỗi	A1–A2
17	**explore** B1 /ɪkˈsplo(ː)r/ explored · explored	thăm dò tìm hiểu	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
18	**portrait** B1 /ˈpɔːr.trɪt/ số nhiều portraits	chân dung	B1–B2
19	**trump** C1 /trʌmp/ số nhiều trumps	lá bài chủ	C1
20	**racecourse** B2 /ˈreɪs.kɔːrs/ số nhiều racecourses	trường đua ngựa	C1
21	**cardsharp** C2 /ˈkɑrdʃɑrp/ số nhiều cardsharps	kẻ bịp bài	C1
22	**jogging** A2 /ˈdʒɑ.gɪŋ/	chạy bộ	B1–B2
23	**martial arts** B1 /ˌmɑːr.ʃəl ˈɑːrts/	võ thuật	B1–B2
24	**novel** A2 /ˈnɑvəl/ số nhiều novels	tiểu thuyết	B1–B2
25	**poetry** B1 /ˈpəʊətrɪ/	thơ	B1–B2
26	**lottery** B1 /ˈlɑtɚi/ số nhiều lotteries	xổ số	B1–B2
27	**gamble** B2 /ˈgæm.bəl/ gambled · gambled	đánh bạc	B1–B2
28	**crafts** B1 /kræfts/	đồ thủ công	B1–B2
29	**knitting** B1 /ˈnɪtɪŋ/	đan len	B1–B2
30	**sewing** B1 /ˈsoʊ.ɪŋ/	may vá	B1–B2
31	**bookmark** B1 /ˈbʊkmɑrk/ số nhiều bookmarks	dấu trang	B1–B2
32	**crossword puzzle** A2 /ˈkrɔsˌwɜrdˌpʌz·əl/ số nhiều crossword puzzles	trò chơi ô chữ	B1–B2
33	**shuffle** B2 /ˈʃʌfəl/ shuffled · shuffled	xáo trộn	B1–B2
34	**picnic** A1 /ˈpɪknɪk/ số nhiều picnics	dã ngoại	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
35	**author** A2 /ˈɑ.θɚ/ số nhiều authors	tác giả	A1–A2
36	**title** A2 /ˈtaɪtl̩/ số nhiều titles	nhan đề	A1–A2
37	**writer** A1 /ˈraɪtɚ/ số nhiều writers	nhà văn	A1–A2
38	**fishing** A2 /ˈfɪʃɪŋ/	câu cá	A1–A2
39	**cards** A2 /kɑrdz/	trò chơi bài	A1–A2
40	**camping** A2 /ˈkæmpɪŋ/	cắm trại	A1–A2
41	**tent** A2 /tɛnt/ số nhiều tents	lều	A1–A2
42	**hiking** A2 /ˈhaɪkɪŋ/	đi bộ đường dài	A1–A2
43	**yoga** A2 /ˈjoʊgə/	yoga	A1–A2
44	**painting** A2 /ˈpeɪn.tɪŋ/	hội hoạ	A1–A2
45	**blog** A2 /blɒg/ số nhiều blogs	trang cá nhân	A1–A2
46	**surf the internet** A2 /sɝːf ðə ˈɪn.tɚ.net/	lướt Internet	A1–A2
47	**board games** A2 /ˈbɔːrd ˌgeɪmz/	trò chơi cờ bàn	A1–A2
48	**chapter** B1 /ˈtʃæptɚ/ số nhiều chapters	chương	A1–A2
49	**cover** A2 /ˈkʌvɚ/ số nhiều covers	bìa sách	A1–A2
50	**billiards** B2 /ˈbɪl.jɚdz/	trò chơi bi-a	A1–A2
51	**bowling** A2 /ˈboʊlɪŋ/	chơi bowling	A1–A2
52	**hunting** B1 /ˈhʌntɪŋ/	săn bắn	A1–A2
53	**casino** B1 /kæˈsinoʊ/ số nhiều casinos	sòng bạc	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
54	**bet** B1 /ˈbɛt/ bet · bet · bất quy tắc	cá cược	A1–A2
55	**dice** B1 /daɪs/	con xúc xắc	A1–A2
56	**collection** A2 /kəˈlɛkʃən/ số nhiều collections	bộ sưu tập	A1–A2
57	**bestseller** B1 /ˌbestˈsel.ɚ/ số nhiều bestsellers	sách bán chạy nhất	A1–A2
58	**gardening** A2 /ˈgɑːr.d(ə)n.ɪŋ/	nghề làm vườn	A1–A2
59	**outdoor** B1 /ˈaʊtˌdɔːr/	ngoài trời	A1–A2
60	**indoor** B1 /ˈɪndɔr/	trong nhà	A1–A2
61	**origami** B2 /ˌɒrɪˈgɑːmɪ/	nghệ thuật xếp giấy	A1–A2
62	**hook** B1 /huːk/ số nhiều hooks	lưỡi câu	A1–A2
63	**chip** B2 /tʃɪp/ số nhiều chips	phỉnh	A1–A2
64	**creation** B2 /kriːˈeɪʃ(ə)n/ số nhiều creations	sự sáng tạo	B1–B2
65	**leisure** B1 /ˈliːʒər/	giải trí	B1–B2
66	**original** A2 /əˈrɪdʒənəl/	gốc	A1–A2
67	**golf** A2 /gɑːlf/	gôn	A1–A2
68	**lay a trap** B2 /leɪ ə ˈtræp/	đặt bẫy	B1–B2
69	**sculptor** B1 /ˈskʌlptɚ/ số nhiều sculptors	nhà điêu khắc	B1–B2
70	**carving** B2 /ˈkɑːrvɪŋ/	nghệ thuật khắc	B1–B2
71	**roulette** B2 /ruːˈlet/	trò cò quay	B1–B2
72	**embroidery** B2 /ɪmˈbrɔɪdəri/	nghề thêu	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
73	**ace** B2 /eɪs/ số nhiều aces	quân át	B1–B2
74	**comic strip** B1 /ˈkɑː.mɪk ˌstrɪp/ số nhiều comic strips	truyện tranh	B1–B2
75	**cast the net** B2 /kæst ðə net/	giăng lưới	B1–B2
76	**pack of cards** A2 /pæk əv ˈkɑːrdz/ số nhiều packs of cards	cỗ bài	B1–B2
77	**bet on red** B1 /bet ɑːn red/ số nhiều bets on red	đặt cược vào số đỏ	B1–B2
78	**stamp collection** A2 /stæmp kəˈlek.ʃ(ə)n/ số nhiều stamp collections	bộ sưu tập tem	B1–B2
79	**bodybuilding** B1 /ˈbɑːdiˌbɪldɪŋ/	thể hình	B1–B2
80	**scuba diving** B1 /ˈskuː.bə ˌdaɪ.vɪŋ/	lặn bình khí	B1–B2
81	**mountain biking** B1 /ˈmaʊn.tən ˌbaɪ.kɪŋ/	đi xe đạp leo núi	B1–B2
82	**backgammon** B2 /ˈbæk.gæm.ən/	cờ thỏ cáo	B1–B2
83	**skydiving** B1 /ˈskaɪˌdaɪ.vɪŋ/	nhảy dù	B1–B2
84	**slot machine** B2 /slɒt məˈʃiːn/ số nhiều slot machines	máy đánh bạc	B1–B2
85	**fruit machine** B2 /ˈfrut məˌʃin/ số nhiều fruit machines	máy đánh bạc có biểu tượng trái cây	B1–B2
86	**shuffle the cards** B1 /ˈʃʌfəl ðə ˈkɑrdz/	xáo bài	B1–B2
87	**parachute** B2 /ˈpærəʃuːt/ số nhiều parachutes	cái dù	B1–B2
88	**clubs** B2 /klʌbz/	quân nhép	B1–B2
89	**diamonds** B1 /ˈdaɪ(ə)məndz/	quân rô	B1–B2
90	**hearts** B1 /hɑrts/	quân cơ	B1–B2
91	**spades** B2 /speɪdz/	quân pích	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
92	**bait** B2 /beɪt/	mồi	B1–B2
93	**catch of fish** B2 /ˈkætʃ əv ˈfɪʃ/ số nhiều catches of fish	mẻ cá	B1–B2
94	**fishing rod** B1 /ˈfɪʃ.ɪŋ ˌrɒd/ số nhiều fishing rods	cần câu	B1–B2
95	**float** B2 /floʊt/ số nhiều floats	phao	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/292-hoat-dong-va-so-thich
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337